

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2023 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 - Toàn Công ty)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
A. Tài sản ngắn hạn	100		838,591,684,414	680,558,289,161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	72,897,611,235	12,572,765,574
1. Tiền	111		17,897,611,235	12,572,765,574
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31,300,000,000	116,300,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	31,300,000,000	116,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		469,599,342,966	321,156,956,448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	424,313,232,799	285,609,486,825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15,167,581,063	9,345,205,803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	32,164,070,414	33,933,938,738
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	22,358,554,106	15,993,068,895
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(24,404,095,416)	(23,724,743,813)
IV. Hàng tồn kho	140		260,647,003,369	228,210,630,724
1. Hàng tồn kho	141	11	268,755,111,223	234,817,251,666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(8,108,107,854)	(6,606,620,942)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,147,726,844	2,317,936,415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2,649,782,873	2,242,674,865
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,497,943,971	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	75,261,550
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn	200		230,958,465,230	233,916,851,594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54,061,263,434	63,138,886,231
1. TSCĐ hữu hình	221	13	54,061,263,434	63,138,886,231
- Nguyên giá	222		380,930,208,387	392,599,949,482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326,868,944,953)	(329,461,063,251)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,695,541,245	1,279,692,630
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8,695,541,245	1,279,692,630
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		159,253,337,143	159,253,337,143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,948,323,408	10,244,935,590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8,948,323,408	10,244,935,590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,069,550,149,644	914,475,140,755

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2023)	Số đầu năm (01/01/2023)
A. Nợ phải trả	300		563,338,128,101	416,434,136,352
I. Nợ ngắn hạn	310		561,586,648,540	414,670,264,269
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	153,955,534,162	93,648,701,084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	21,989,252,727	7,838,194,136
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	8,784,332,794	4,144,030,108
4. Phải trả người lao động	314		14,663,988,654	12,144,199,372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	13,758,723,274	8,070,463,788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		350,000,000	350,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6,853,583,661	1,823,605,283
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	20	327,497,126,661	271,579,701,542
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,340,985,929	3,222,020,346
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,393,120,678	11,849,348,610
II. Nợ dài hạn	330		1,751,479,561	1,763,872,083
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
4. Phải trả dài hạn khác	337			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,751,479,561	1,763,872,083
B. Vốn chủ sở hữu	400	22	506,212,021,543	498,041,004,403
I. Vốn chủ sở hữu	410		506,212,021,543	498,041,004,403
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		93,397,349,106	86,159,834,339
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,975,185,448	101,041,683,075
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101,975,185,448	101,041,683,075
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,069,550,149,644	914,475,140,755

Người lập biểu



Hoàng Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc




Lã Quý Duẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2023 - TOÀN CÔNG TY

(Đơn vị tính :Đông)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	357,709,403,205	363,508,327,725	1,023,213,882,613	1,033,224,551,341
2. Các khoản giảm trừ	02		108,490,872	376,579,351	108,490,872	944,213,225
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		357,600,912,333	363,131,748,374	1,023,105,391,741	1,032,280,338,116
4. Giá vốn hàng bán	11	25	323,188,129,267	324,646,191,569	925,241,481,472	945,300,604,763
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34,412,783,066	38,485,556,805	97,863,910,269	86,979,733,353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,460,488,861	2,555,729,455	91,799,291,886	98,079,516,920
7. Chi phí tài chính	22	28	4,591,446,607	2,882,934,367	17,660,091,008	11,059,993,715
- Trong đó: Lãi vay phải trả	22a		4,590,646,138	2,793,384,413	17,605,048,667	10,917,637,889
8. Chi phí bán hàng	25	29	8,361,735,034	11,955,211,442	32,211,302,548	33,776,801,995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11,237,197,705	7,348,582,879	37,506,915,725	36,057,491,027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		12,682,892,581	18,854,557,572	102,284,892,874	104,164,963,536
11. Thu nhập khác	31		1,679,696,231	30,319,208	5,623,023,754	1,792,216,027
12. Chi phí khác	32		315,397,415	723,697,784	492,153,602	995,542,978
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,364,298,816	(693,378,576)	5,130,870,152	796,673,049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14,047,191,397	18,161,178,996	107,415,763,026	104,961,636,585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2,841,706,079	3,753,705,952	5,440,577,578	3,919,953,510
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,205,485,318	14,407,473,044	101,975,185,448	101,041,683,075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Hoàng Thị Kim Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hùng



Lưu Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng giám Đốc



Lã Quý Dẫn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2023 - TOÀN CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107,415,763,026	104,961,636,585
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,841,780,811	14,064,613,423
- Các khoản dự phòng	03	3,061,872,932	(5,755,624,349)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(91,799,291,886)	(98,079,516,920)
- Chi phí lãi vay	06	17,605,048,667	10,917,637,889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50,125,173,550	26,108,746,628
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(84,881,256,640)	(34,059,038,355)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(33,937,859,557)	(46,211,546,619)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70,946,490,544	22,745,278,775
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	889,504,174	2,269,844,671
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17,709,853,337)	(10,769,021,053)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,553,263,467)	(4,348,887,886)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10,569,396,240)	(10,427,500,360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27,690,460,973)	(54,692,124,199)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	4,253,892,480	(3,535,595,989)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(245,000,000,000)	(200,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	275,000,000,000	125,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81,543,989,035	87,474,120,334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	115,797,881,515	8,938,524,345
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	687,941,917,673	553,431,312,800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632,024,492,554)	(519,280,611,778)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83,700,000,000)	(83,700,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27,782,574,881)	(49,549,298,978)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	60,324,845,661	(95,302,898,832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,572,765,574	107,875,664,406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	72,897,611,235	12,572,765,574

LẬP BIỂU



Hoàng Thị Kim Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Việt Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lã Quý Duẩn

Đã ký ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quý IV

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 589 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KÊ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày
31/12/2023
Số năm (*)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06- 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Đối với sản phẩm công trình lắp nhôm, kính Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	522,748,000	570,110,000
Tiền gửi ngân hàng	17,374,863,235	12,002,655,574
Các khoản tương đương tiền	55,000,000,000	-
Tổng	72,897,611,235	12,572,765,574

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN**a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31,300,000,000		116,300,000,000	

b- Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-
	Từ ngày 01/01/2023 đến		Từ ngày 01/01/2022 đến	
	31/12/2023		31/12/2022	
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi		Có lãi	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	17,913,657,663	
Công ty cổ phần An Gia Tiến	23,960,883,921	31,560,883,921
Công ty cổ phần Tập Đoàn Thái Bình Dương	43,035,960,028	
Công ty TNHH thương mại Hà Cấn	51,310,601,639	
Công ty cổ phần BM Windows	56,674,680,145	2,956,029,178
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	11,649,500,593	29,202,341,830
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	25,499,784,609	
Chi nhánh tại Hưng Yên-công ty cổ phần vinhomes	63,141,020,678	19,214,454,072
Các khoản phải thu khách hàng khác	131,127,143,523	202,675,777,824
Tổng	424,313,232,799	285,609,486,825

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	3,485,348,840	385,468,545
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	2,533,222,822
Công ty CP cơ khí xây dựng và TM Hoàng Thanh Sơn	1,026,271,033	
Công ty cổ phần Lexus Thăng Long	3,430,000,000	
Công ty TNHH thương mại Đông Quang	1,184,000,000	635,000,000
Các đối tượng khác	3,508,738,368	5,791,514,436
Tổng cộng	15,167,581,063	9,345,205,803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a - Phải thu về cho vay ngắn hạn	32,164,070,414	33,933,938,738
Cho Tổng công ty Licogi - CTCP vay	32,164,070,414	33,933,938,738
b - Phải thu ngắn hạn khác	22,358,554,106	15,993,068,895
Phải thu về ký quỹ, ký cược	15,000,000	43,414,603
Phải thu về tạm ứng	13,494,037,757	5,549,776,259
Các khoản phải thu khác	8,849,516,349	10,399,878,033
Tổng	54,522,624,520	49,927,007,633

10. NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	33,015,236,160	8,611,140,744		42,971,144,056	19,246,400,243	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		>3 năm	3,346,494,000		>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		>3 năm	3,286,000,000		>3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128	929,556,300		>3 năm	929,556,300		>3 năm
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	511,376,636		>3 năm	511,376,636		>3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2,533,222,822		>3 năm	2,533,222,822		>3 năm
Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	533,808,000		>3 năm	533,808,000		>3 năm
Công ty cổ phần cơ khí chính xác VINASHIN	738,920,531		>3 năm	738,920,531		>3 năm
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,483,765,664	2,741,882,831	< 2 năm	5,483,765,664	2,741,882,831	< 2 năm
Các đối tượng khác	15,652,092,207	5,869,257,913	> 6 tháng	25,608,000,103	16,504,517,412	> 6 tháng
Tổng Cộng	33,015,236,160	8,611,140,744	-	42,971,144,056	19,246,400,243	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường			3,011,562,766	
Nguyên liệu, vật liệu	50,200,742,907	(5,838,544,178)	71,861,241,275	(5,390,378,949)
Công cụ, dụng cụ	4,451,723,595		5,562,848,143	
Chi phí SX KD dở dang	185,838,155,836	(986,284,643)	121,120,080,253	(986,284,643)
Thành phẩm	27,622,686,414	(1,283,279,033)	31,891,578,516	(229,957,350)
Hàng gửi bán	641,802,471	-	1,369,940,713	-
Tổng	268,755,111,223	(8,108,107,854)	234,817,251,666	(6,606,620,942)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2,649,782,873	2,242,674,865
Công cụ dụng cụ phân bổ	2,035,569,555	941,298,768
Chi phí sửa chữa TSCĐ	514,424,412	605,232,431
Chi phí Bảo hiểm nhân thọ	42,909,794	627,590,754
Chi phí Bảo hiểm tài sản	28,073,360	24,719,583
Chi phí khác	28,805,752	43,833,329
Dài hạn	8,948,323,408	10,244,935,590
Chi phí khuôn đúc ép các loại	5,667,446,099	6,063,188,569
Công cụ dụng cụ phân bổ	1,125,154,946	1,403,464,035
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1,829,868,326	2,566,606,289
Chi phí khác	325,854,037	211,676,697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	100,127,838,149	265,955,207,824	23,612,714,242	1,762,652,319	1,141,536,948	392,599,949,482
Tăng trong Kỳ	-	4,205,119,514	420,000,000	139,038,500	-	4,764,158,014
Mua trong kỳ	-	4,205,119,514	420,000,000	139,038,500	-	4,764,158,014
Giảm trong kỳ	-	10,158,385,186	6,016,897,741	258,615,182	-	16,433,898,109
Thanh lý, nhượng bán	-	10,158,385,186	6,016,897,741	258,615,182	-	16,433,898,109
Số dư tại 31/12/2023	100,127,838,149	260,001,942,152	18,015,816,501	1,643,075,637	1,141,536,948	380,930,209,387
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	75,889,946,886	230,289,427,201	20,998,195,494	1,156,800,472	1,126,693,198	329,461,063,251
Tăng trong Kỳ	3,868,536,999	8,824,167,781	958,281,237	175,951,044	14,843,750	13,841,780,811
Khấu hao trong kỳ	3,868,536,999	8,824,167,781	958,281,237	175,951,044	14,843,750	13,841,780,811
Giảm trong kỳ	-	10,158,385,186	6,016,897,741	258,615,182	-	16,433,898,109
Thanh lý, nhượng bán	-	10,158,385,186	6,016,897,741	258,615,182	-	16,433,898,109
Số dư tại 31/12/2023	79,758,483,885	228,955,209,796	15,939,578,990	1,074,136,334	1,141,536,948	326,868,945,953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	24,237,891,263	35,665,780,623	2,614,518,748	605,851,847	14,843,750	63,138,886,231
Tại 31/12/2023	20,369,354,264	31,046,732,356	2,076,237,511	568,939,303	-	54,061,263,434

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

31,909,520,757 (đồng)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

217,268,050,095 (đồng)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất NMN	525,721,714	525,721,714
- Sửa chữa nâng cấp dây chuyền DISA	2,353,703,722	753,970,916
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5,816,115,809	-
Tổng cộng	8,695,541,245	1,279,692,630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thăng Lợi	12,612,829,944	12,612,829,944	3,764,283,710	3,764,283,710
Công ty cổ phần Aluminum Hàn Việt	26,535,300,000	26,535,300,000	-	-
Công ty cổ phần BRS Brothers Việt Nam	9,071,333,846	9,071,333,846	-	-
Công ty TNHH Kin Long Việt Nam	10,571,425,364	10,571,425,364	4,059,186,409	4,059,186,409
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	11,747,838,958	11,747,838,958	7,143,394,503	7,143,394,503
Các đối tượng phải trả khác	83,416,806,050	83,416,806,050	78,681,836,462	78,681,836,462
Tổng cộng	153,955,534,162	153,955,534,162	93,648,701,084	93,648,701,084

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	2,274,376,104	
Công ty cổ phần khoáng sản Tấn Phát	361,695,895	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Tín Hiếu	611,296,104	
Công ty Cổ phần EUROWINDOW	405,304,706	366,932,720
Công ty cổ phần Vinhomes	15,165,726,653	3,018,132,867
Các đối tượng khác	3,170,853,265	4,453,128,549
Tổng cộng	21,989,252,727	7,838,194,136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp	75,261,550	4,144,030,108	31,814,954,403	27,099,390,167	-	8,784,332,794
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3,690,324,156	16,377,130,528	15,228,691,675	-	4,838,763,009
Thuế GTGT hàng bán nội địa (VP Cty)		1,301,134,043	785,362,906	2,086,496,949	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa (NMN)		2,389,190,113	15,591,767,622	13,142,194,726	-	4,838,763,009
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	3,040,410,326	3,040,410,326	-	-
Thuế GTGT vãng lai		-	90,013,000	90,013,000	-	-
Thuế xuất nhập khẩu		-	31,797,341	31,797,341	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		453,705,952	5,440,577,578	2,553,263,467	-	3,341,020,063
Tiền thuế đất		-	2,838,783,334	2,838,783,334	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	75,261,550	-	3,549,237,380	2,869,426,108	-	604,549,722
Thuế môn bài, thuế khác		-	5,000,000	5,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			442,004,916	442,004,916	-	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	395,099,000	580,450,000
Trích trước lãi vay	456,599,068	561,403,738
Trích trước điện tiêu thụ	719,729,152	912,908,981
Trích trước CP các công trình	11,136,929,539	5,623,681,736
Khác	1,050,366,515	392,019,333
	13,758,723,274	8,070,463,788

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	631,405,000	434,763,000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	-	1,185,315,859
Phải trả, phải nộp khác	6,222,178,661	203,526,424
Tổng cộng	6,853,583,661	1,823,605,283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chỉ tiêu						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	-	105,866,220,900	76,448,678,453	29,417,542,447	29,417,542,447
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đông Anh Hà Nội	68,539,267,960	68,539,267,960	175,511,963,583	152,177,861,895	91,873,369,648	91,873,369,648
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	79,216,095,619	79,216,095,619	135,039,332,910	114,866,724,925	99,388,703,604	99,388,703,604
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	-	35,211,864,260	35,211,864,260	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	121,415,466,960	121,415,466,960	236,312,536,020	250,910,492,018	106,817,510,962	106,817,510,962
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,408,871,003	2,408,871,003	-	2,408,871,003	-	-
Tổng	271,579,701,542	271,579,701,542	687,941,917,673	632,024,492,554	327,497,126,661	327,497,126,661

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quý IV

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	2,408,871,003	2,408,871,003	-	2,408,871,003	-	-
Cộng	2,408,871,003	2,408,871,003	-	2,408,871,003	-	-
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>(2,408,871,003)</i>	<i>(2,408,871,003)</i>	<i>-</i>	<i>(2,408,871,003)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	310,000,000,000	71,034,803,278	839,486,989	109,805,590,068	491,679,880,335
Lợi nhuận trong năm	-			101,041,683,075	101,041,683,075
Phân phối lợi nhuận	-	15,125,031,061		(109,805,590,068)	(94,680,559,007)
Số dư tại 31/12/2022	310,000,000,000	86,159,834,339	839,486,989	101,041,683,075	498,041,004,403
Số dư tại 01/01/2023	310,000,000,000	86,159,834,339	839,486,989	101,041,683,075	498,041,004,403
Lợi nhuận trong kỳ	-			90,715,550,007	90,715,550,007
Lợi nhuận của nhà máy Nhôm				11,259,635,441	11,259,635,441
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7,237,514,767	-	(7,237,514,767)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(10,104,168,308)	(10,104,168,308)
Chia cổ tức	-			(83,700,000,000)	(83,700,000,000)
Số dư tại 31/12/2023	310,000,000,000	93,397,349,106	839,486,989	101,975,185,448	506,212,021,543

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,000,000	31,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín (9) ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9		Vốn đã góp	
	VNĐ	%	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Tổng công ty Licogi - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	310,000,000,000	100%	310,000,000,000	310,000,000,000

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản xuất các sản phẩm nhôm định hình, lắp ráp các công trình nhôm, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm nhôm định hình, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn, các công trình nhôm kính.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,023,213,882,613	1,033,224,551,341
Tổng	1,023,213,882,613	1,033,224,551,341
Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Chiết khấu thương mại		20,265,455
Giảm giá hàng bán	108,490,872	613,016,551
Hàng bán bị trả lại		310,931,219
Cộng	108,490,872	944,213,225
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,023,105,391,741 #	1,032,280,338,116

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	925,241,481,472	945,300,604,763
Tổng	925,241,481,472	945,300,604,763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847,591,689,068	823,390,152,702
Chi phí nhân công	109,975,461,820	113,136,695,524
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,841,780,811	14,064,613,423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209,386,067,416	228,481,030,284
Chi phí bằng tiền khác	24,901,025,925	20,755,214,670
Dự phòng phải thu khó đòi	(883,141,771)	(4,783,992,453)
Dự phòng bảo hành sản phẩm	231,122,821	132,111,081
Tổng cộng	1,205,044,006,090	1,195,175,825,231

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,125,002,235	10,177,102,900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	130,300,616	428,293,686
Lợi nhuận từ liên doanh	81,543,989,035	87,474,120,334
Tổng	91,799,291,886	98,079,516,920

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Chi phí lãi vay	17,605,048,667	10,917,637,889
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	55,042,341	52,805,872
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	89,549,954
Tổng	17,660,091,008	11,059,993,715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Chi phí bán hàng	32,211,302,548	33,776,801,995
Chi phí nhân viên bán hàng	15,523,780,794	15,665,202,825
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2,572,771,938	3,081,853,795
Chi phí khấu hao TSCĐ	996,624,470	973,316,297
Chi phí bảo hành	231,122,821	132,111,212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,968,366,369	7,179,390,070
Chi phí bằng tiền khác	6,918,636,156	6,744,927,796
Chi phí quản lý	37,506,915,725	36,057,491,027
Chi phí nhân viên quản lý	22,999,687,807	26,325,391,725
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	1,422,284,179	1,990,245,090
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,103,626,728	1,391,540,458
Thuế phí và lệ phí	2,735,578,334	2,075,472,234
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	878,227,053	(4,783,992,453)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542,871,427	453,945,169
Chi phí bằng tiền khác	7,824,640,197	8,604,888,804
Tổng	69,718,218,273	69,834,293,022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Lợi nhuận trước thuế	107,415,763,026	104,961,636,585
Trong đó:		
Lợi nhuận trước thuế phần VP Công ty	96,156,127,585	89,643,434,452
Lợi nhuận trước thuế của Nhà máy Nhôm	11,259,635,441	15,318,202,133
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	81,543,989,035	89,027,689,089
Thu nhập được chia từ lợi nhuận liên doanh	81,543,989,035	87,474,120,334
Hoàn nhập dự phòng tổn thất công trình		1,213,636,893
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	-	339,931,862
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	819,606,000	2,834,582,266
- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát không chuyên trách	683,356,000	559,131,000
- Chi phí khấu hao xe Ôtô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	-	130,863,597
- Chi phí mua BH Nhân thọ cho NLĐ	136,250,000	456,875,000
- Chi phí dự phòng tổn thất công trình	-	986,284,643
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (VP)	-	316,114,503
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (NMN)	-	187,195,372
- Chi phí phạt	-	108,568,197
- Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	89,549,954
Thu nhập chịu thuế TNDN	26,691,379,991	18,768,529,762
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	5,338,275,998	3,753,705,952
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,338,275,998	3,753,705,952
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	102,301,580	166,247,558
<i>Số thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2020, 2022</i>	<i>102,301,580</i>	
<i>Thuế TNDN phải nộp theo QĐ số 38162 ngày 04/8/2022</i>	<i>-</i>	<i>166,247,558</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5,440,577,578	3,919,953,510
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	453,705,952	882,640,328
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2,553,263,467	4,348,887,886
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3,341,020,063	453,705,952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Licogi - CTCP	Chủ sở hữu
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long	Công ty Liên doanh

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 1/1/2022 đến 31/12/2022
Bán hàng	1,980,514,386	1,938,844,440
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	1,980,514,386	1,938,844,440
Lãi cho vay	4,909,486,468	5,737,916,476
Tổng công ty Licogi-CTCP	4,909,486,468	5,737,916,476
Mua hàng	10,337,000	965,664,765
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	10,337,000	965,664,765
Lợi nhuận từ liên doanh	81,543,989,035	87,474,120,334
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	81,543,989,035	87,474,120,334

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Các khoản phải thu ngắn hạn	165,960,656	161,327,160
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long	165,960,656	161,327,160
Phải thu khác	6,758,279,603	1,848,793,135
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	533,808,000	533,808,000
Tổng công ty Licogi - CTCP	6,224,471,603	1,314,985,135
Phải thu về cho vay ngắn hạn	32,164,070,414	33,933,938,738
Tổng công ty Licogi - CTCP	32,164,070,414	33,933,938,738
Các khoản phải trả	285,287,670	639,501,966
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	354,214,296
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	285,287,670	285,287,670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU



Hoàng Thị Kim Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Việt Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lã Quý Duẩn